

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 95/2023/DS-ST

Ngày: 27/7/2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Hồng Phương.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trương Ngọc Điệp.

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Quyết - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 554/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc: “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2023/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trương Thị T, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số X tổ 59, khu phố 7, phường C, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ X, Ấp Đ xã B, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 15/11/2022) có mặt.

2. **Bị đơn:** Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số X đường V, tổ 20, khu phố 3, phường C, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Địa chỉ liên hệ: Số X, tổ 39, khu phố 5, phường C, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 11 năm 2022, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị T và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày:*

Bà Trương Thị T và bà Lê Thị Ngọc T có mối quan hệ họ hàng nên khi bà Lê Thị Ngọc T hỏi vay tiền thì bà T có cho bà T vay số tiền, cụ thể: Ngày 10 tháng 5 năm 2019, bà T cho bà T vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, không thỏa thuận mức lãi suất. Bà T có viết biên nhận vay tiền. Tiếp đến, ngày 15 tháng 5 năm 2019, bà T tiếp tục cho bà T vay số tiền 70.000.000 đồng, không thỏa thuận cụ thể thời hạn vay, không thỏa thuận lãi suất vay. Khi vay tiền, thì bên vay là bà T có viết giấy biên nhận mượn tiền nhưng do chỗ bà con quen biết, chỉ gọi theo vai vế và cách gọi ở nhà nên bà T không biết rõ tên của nguyên đơn là T hay Thạch. Do đó, trong giấy vay tiền bà T có viết tên bên cho vay là bà Thạch là do bà T không nghe rõ tên của bà T.

Quá trình vay mượn do là chỗ bà con quen biết nên bà T không yêu cầu bà T trả lãi. Đến hạn thanh toán thì bà T không thanh toán tiền gốc như đã thỏa thuận. Bà T đã nhiều lần đến nhà, gọi điện thoại yêu cầu bà T thanh toán nhưng bà T không hoàn trả cho bà T số tiền gốc đã vay.

Quá trình giải quyết bà T thừa nhận có vay tiền của bà T và cho rằng quá trình vay mượn bà T đã trả cho bà T số tiền lãi là 221.000.000 đồng là hoàn toàn không có.

Hiện nay, bà Trương Thị T chỉ yêu cầu bà Lê Thị Ngọc T hoàn trả cho bà T số tiền gốc 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) về lãi suất bà T không yêu cầu.

*Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy mượn tiền ngày 10/5/2019, hợp đồng ủy quyền, bản tự khai.*

*\* Bị đơn bà Lê Thị Ngọc T trình bày:*

Bà T xác định ngày 10 tháng 5 năm 2019 bà T có cho bà T vay số tiền 100.000.000đồng, hai bên thỏa thuận mức lãi suất là 5%/tháng. Ngày 15 tháng 5 năm 2019 bà T tiếp tục cho bà T vay số tiền 70.000.000 đồng và mức lãi suất cũng là 5%/tháng. Bà T viết giấy biên nhận tiền và khoản nợ 100.000.000đồng bà T hẹn trong vòng 6 tháng sẽ hoàn trả cho bà T, số nợ 70.000.000đồng thì trong biên nhận nợ không thể hiện thời hạn thanh toán. Do bà T không có tài khoản ngân hàng nên mọi giao dịch giữa bà T và bà T đều giao dịch bằng tiền mặt. Hàng tháng, bà K là con gái của bà T có đến shop của bà T để nhận tiền lãi, việc trả lãi kéo dài từ ngày vay cho đến tháng 7 năm 2021 thì bà T không còn khả năng thanh toán lãi nữa. Bà T xác định tổng số tiền lãi bà T đã trả cho bà T là 221.00.000đồng. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà T không đồng ý, bà T đề nghị căn trừ tiền gốc vào số tiền lãi đã trả cho bà T theo đúng quy định của pháp luật.

*Tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp là bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.*

*Người làm chứng là bà Lê Thị Thanh K: Bà Lê Thị Thanh K là con gái của bà Trương Thị T. Bà K xác định đã có gia đình ra ở riêng từ lâu nên hoàn toàn*

không biết việc bà T có cho bà T vay tiền, không biết việc bà T đến nhà trả tiền lãi cho bà T thông qua bà K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự và nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật, bị đơn không chấp hành theo quy định pháp luật. Kiểm sát viên không có ý kiến cũng như kiến nghị sửa chữa, bổ sung gì thêm về phần thủ tục. Về nội dung: Căn cứ theo yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn hoàn trả số tiền gốc 170.000.000đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Lê Thị Ngọc T có địa chỉ cư trú tại phường C, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà Trương Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Ngọc T hoàn trả số tiền nợ gốc đã vay nên có căn cứ xác định tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hợp đồng mà các bên giao kết là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[1.3] Về người tham gia tố tụng và tham gia phiên tòa: Bị đơn bà Lê Thị Ngọc T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Lê Thị Ngọc T.

[1.4] Các đương sự có lời khai mâu thuẫn nhau, Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia đối chất theo quy định tại Điều 100 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, các buổi đối chất đều không có mặt đầy đủ các đương sự và đương sự có văn bản từ chối đối chất vì lý do cá nhân nên việc đối chất không thực hiện được.

[2] Về nội dung vụ án: Xét các giấy biên nhận vay tiền ngày 10/5/2019 và ngày 15/5/2019 do bà Lê Thị Ngọc T tự viết và ký ra thể hiện: Ngày 10/5/2019, bà T viết biên nhận có mượn của bà “Trương Thị Thạch” số tiền 100.000.000đồng, thời hạn thanh toán là 06 tháng, về lãi suất không thể hiện. Ngày 15/5/2019, bà T viết nội dung “Ngày 15/5/2019 tôi có mượn thêm của bà Trương Thị Thạch số tiền 70.000.000đồng” không thể hiện thời hạn thanh toán và mức lãi suất. Mặc dù theo nội dung biên nhận tiền bà T viết tên bà Trương Thị Thạch không phải Trương Thị T nhưng quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Ngọc T thừa nhận có xác lập

quan hệ vay mượn tiền, viết giấy biên nhận mượn tiền và đã nhận số tiền vay theo các giấy nợ của nguyên đơn bà T. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá thời hạn thanh toán theo thỏa thuận, nguyên đơn yêu cầu hoàn trả tiền vay nhưng bị đơn không thực hiện, nhận thấy quyền lợi bị ảnh hưởng nên bà T khởi kiện bà T yêu cầu hoàn trả khoản tiền gốc đã vay là 170.000.000đồng. Bà T thừa nhận có vay nợ nhưng không đồng ý thanh toán với lý do đã thanh toán tiền lãi vượt tiền gốc nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Ngọc T hoàn trả số tiền gốc đã vay là 170.000.000 đồng.

[3] Đối với yêu cầu cản trừ tiền lãi đã trả vào tiền gốc của bà T: Bà T cho rằng khi vay mượn hai bên có thỏa thuận mức lãi suất 5%/tháng và hàng tháng bà T đều trả tiền lãi cho bà T trực tiếp bằng tiền mặt và không yêu cầu phía bà T ký nhận tiền lãi. Bà T cho rằng từ tháng 6 năm 2019 đến tháng 7 năm 2021 bà T đã trả cho bà T số tiền lãi là 221.000.000đồng. Nguyên đơn bà T không thừa nhận việc bà T đã trả cho bà T số tiền 221.000.000đồng. Bà Lê Thị Thanh K là con gái của bà T cũng xác định hoàn toàn không biết việc vay mượn tiền, thanh toán tiền lãi giữa bà T và bà T. Do bà T cho rằng có trả tiền lãi nhưng nguyên đơn không thừa nhận và bà T cũng không đưa ra được bất cứ tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị của bà T về việc cản trừ số tiền lãi đã trả vào tiền gốc.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị T là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định.

Bị đơn bà Lê Thị Ngọc T phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Nhận thấy, lời đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng Điều 166, Điều 429, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng Điều 6, Điều 8, Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 91, Điều 180, Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 184, Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Lê Thị Ngọc T.

Buộc bà Lê Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị T số tiền 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng). Về lãi suất không yêu cầu giải quyết.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Ngọc T phải chịu số tiền án phí là 8.500.000đ (Tám triệu năm trăm nghìn đồng)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo luật định.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Hồng Phương**